

Bản án số: 73/2018/HNGĐ - ST

Ngày: 16/01/2018

V/v “tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Vương

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Đặng Phi Công

2/ Bà Đặng Thuỳ Khánh Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thư Thái Bình – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong ngày 16 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 564/2017/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2017 về việc “tranh chấp ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3128/2017/QĐXXST - HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông A, sinh năm 1975 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: C, Phường D, quận E, Thành phố F.

Bị đơn: Bà B, sinh năm 1974 (có đơn xin vắng mặt)

Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: France.

NỘI B VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 14 tháng 11 năm 2017 và bản tự khai ngày 02 tháng 01 năm 2018, nguyên đơn ông A trình bày: Ông và bà B tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1999 và không đăng ký kết hôn.

Trong quá trình chung sống, giữa hai người phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hoà hợp, đến năm 2003 bà B qua Pháp sinh sống và làm việc cho đến nay. Mặc dù hai người đã nhiều lần hòa giải và cố gắng hàn gắn nhưng không thành. Nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, ông A yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với

bà B. Đồng thời ông A có đơn đề nghị được vắng mặt trong phiên tòa xét xử vụ án ly hôn với bà B.

Về con chung: Có 01 con chung tên G, sinh ngày 16/4/2000. Ông đồng ý giao con cho bà B nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Trong đơn trình bày ý kiến ngày 14/12/2017 được Lãnh sự quán nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Giơ – ne – vơ, Thụy Sĩ chứng nhận chữ ký ngày 19/12/2017, bà B thừa nhận quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung như ông A trình bày và cũng đồng ý ly hôn. Về con chung, bà đồng ý nuôi con chung tên G, sinh ngày 16/4/2000 và không yêu cầu ông A cấp dưỡng. Do bận công việc và sinh sống tại Pháp nên bà không thể về Việt Nam để trực tiếp tham gia tố tụng trong vụ án ly hôn được. Bà B có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

Ông A đang cư trú tại Việt Nam có đơn xin ly hôn với bà B hiện đang sinh sống tại Cộng hòa Pháp. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 28, Điều 37 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông A và bà B tham gia phiên tòa vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 16/01/2018 nhưng ông A và bà B đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Xét yêu cầu ly hôn của ông A có đủ căn cứ để xác định:

Bà B và ông A đều khai thống nhất với nhau là trong thời gian sống chung vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hoà hợp và không thể hàn gắn được. Bà B và ông A sống chung như vợ chồng từ năm 1999 mà không có đăng ký kết hôn nên không được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Hội đồng xét xử căn cứ theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 03/01/2001 thì không công nhận bà B và ông A là vợ chồng.

Về con chung: bà B và ông A tự thỏa thuận giao trẻ G, sinh ngày 16/4/2000 cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng và bà B không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Cả hai xác nhận tự giải quyết.

Nợ chung: Cả hai xác nhận không có.

- Án phí dân sự sơ thẩm: ông A phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; khoản 1 Điều 37; khoản 1 Điều 38; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271; khoản 1 Điều 273 và Điều 479 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 9, 14, 15, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT – TANDTC – VKSNDTC - BTP ngày 03/01/2001

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà B và ông A là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao trẻ G, sinh ngày 16/4/2000 cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà B không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con.

Bà B và ông A có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được cản trở quyền này, vì quyền lợi ích của con theo yêu cầu của bà B, ông A hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo luật định.

3. Tài sản chung: Cả hai xác nhận tự giải quyết.

Nợ chung: không có.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông A phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng ông A đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2017/0048316 ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông A đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Án xử công khai sơ thẩm, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày ông A nhận tổng đạt hợp lệ bản án. Đối với bà B thời hạn kháng cáo bản án là 01 tháng kể từ ngày nhận tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND TPHCM;
- VKSND Cấp cao tại Tp.HCM
- Cục THADS Tp.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu (20).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Khắc Vương